

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền
giải quyết của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện
không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn
Thành phố Hồ Chí Minh (giai đoạn 1)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính, Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính (TTHC) thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính (giai đoạn 1) áp dụng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã

- Quán triệt, chỉ đạo, sắp xếp, cử cán bộ, công chức, viên chức đủ tiêu chuẩn làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã. Chủ động ban hành văn bản, hướng dẫn, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.

- Giao các Sở, ngành Thành phố căn cứ quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ, xây dựng và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC khi thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

2. Giao Trung tâm Chuyển đổi số chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, các Sở, ngành, địa phương đảm bảo hạ tầng, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC Thành phố đáp ứng yêu cầu thực hiện phi địa giới hành chính theo quy định.

3. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố phối hợp với Sở, ngành và địa phương theo dõi, đôn đốc việc thực hiện tiếp nhận và trả kết quả không phụ thuộc địa giới hành chính; thường xuyên rà soát, tổng hợp khó khăn, vướng mắc phát sinh, đề xuất tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 31 tháng 7 năm 2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các Sở, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- VPCP: Cục Kiểm soát TTHC;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- TTUB: CT, các PCT;
- Ủy ban MTTQVN Thành phố;
- Các Sở, ban, ngành Thành phố;
- Trung tâm Chuyển đổi số TP;
- UBND xã, phường, đặc khu;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Các phòng ban, trung tâm thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, (KSTT/N).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Lộc Hà

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 7 năm 2025

DANH MỤC
Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở, ban, ngành,
Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính
giai đoạn 1

(Kèm theo Quyết định số QĐ/UBND ngày tháng 7 năm 2025 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA SỞ, BAN, NGÀNH

STT	MÃ TTHC	TÊN TTHC
1. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG		
1	1.012789.H29	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.
2	1.008432.000.00.00.H29	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh
3	1.012756.H29	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.
4	1.004692.000.00.00.H29	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực
5	1.012004.H29	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng
6	1.010729.H29	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010729)
7	1.012000.H29	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân
8	2.001770.000.00.00.H29	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành .
9	1.012003.H29	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng
10	1.004022.000.00.00.H29	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y
11	1.012504.H29	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất

12	1.012503.H29	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất
13	1.003618.H29	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương
14	1.011999.H29	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân
15	1.012501.H29	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất
16	1.012505.H29	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền
17	1.012500.H29	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.
18	1.003388.000.00.00.H29	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
19	1.003371.000.00.00.H29	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
20	1.003586.000.00.00.H29	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá
21	1.004385.000.00.00.H29	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
22	1.008129.H29	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn
23	1.003921.H29	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
24	1.003893.H29	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
25	1.000824.000.00.00.H29	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .
26	2.001838.H29	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ

27	1.004684.000.00.00.H29	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)
28	1.000025.H29	Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp
29	1.011518.H29	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .
30	1.004283.000.00.00.H29	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước
31	1.004345.000.00.00.H29	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)
32	2.001814.000.00.00.H29	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)
33	1.013326.H29	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản
34	1.004083.000.00.00.H29	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản
35	1.010727.H29	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010727)
36	1.010730.H29	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010730)
37	1.010728.H29	Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010728)
38	2.002750.H29	Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất
39	1.009481.000.00.00.H29	Công nhận khu vực biển cấp tỉnh
40	1.004923.000.00.00.H29	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)
41	1.011647.H29	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao
42	3.000198.000.00.00.H29	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp
43	1.008682.H29	Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

44	1.011475.H29	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)
45	2.001827.000.00.00.H29	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản
46	1.001765.000.00.00.H29	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe
47	1.011478.H29	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)
48	1.007931.000.00.00.H29	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón
49	1.004363.000.00.00.H29	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật
50	1.008128.H29	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn
51	1.008126.H29	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.
52	2.001781.000.00.00.H29	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)
53	1.000778.000.00.00.H29	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản
54	1.004493.000.00.00.H29	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật
55	1.008003.000.00.00.H29	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính
56	1.012001.H29	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng
57	1.003880.000.00.00.H29	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
58	2.001401.000.00.00.H29	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa,

		phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
59	2.001426.000.00.00.H29	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh
60	1.003870.000.00.00.H29	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
61	1.004913.000.00.00.H29	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)
62	2.000873.000.00.00.H29	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh
63	1.002338.000.00.00.H29	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh
64	2.001241.H29	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ
65	1.003650.000.00.00.H29	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá
66	2.001796.000.00.00.H29	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
67	1.004427.000.00.00.H29	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
68	2.001793.000.00.00.H29	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
69	1.000987.000.00.00.H29	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)

70	1.004122.000.00.00.H29	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất
71	1.013321.H29	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV
72	1.004223.000.00.00.H29	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm
73	1.004179.000.00.00.H29	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)
74	1.005189.H29	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)
75	2.001791.000.00.00.H29	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
76	2.001795.000.00.00.H29	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
77	1.004232.000.00.00.H29	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm
78	1.008675.H29	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ
79	1.005319.000.00.00.H29	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh
80	1.011477.H29	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)
81	1.012786.H29	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất
82	1.011479.H29	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)
83	1.007932.000.00.00.H29	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón

84	1.004346.000.00.00.H29	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật
85	1.004839.000.00.00.H29	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y
86	1.008127.H29	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.
87	1.012002.H29	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng
88	1.003634.000.00.00.H29	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá
89	1.000943.000.00.00.H29	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)
90	1.004253.000.00.00.H29	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất
91	2.000444.H29	Cấp lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh)
92	1.004344.000.00.00.H29	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển
93	1.012783.H29	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất
94	1.003666.000.00.00.H29	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)
95	1.004915.000.00.00.H29	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)
96	1.004918.000.00.00.H29	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)
97	1.004697.000.00.00.H29	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá
98	1.004359.000.00.00.H29	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản
99	2.001064.000.00.00.H29	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh

		(gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)
100	1.000049.H29	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II
101	1.004446.000.00.00.H29	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (cấp tỉnh)
102	2.001783.000.00.00.H29	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)
103	1.004343.000.00.00.H29	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)
104	2.000472.H29	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)
105	1.004481.000.00.00.H29	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản
106	1.013322.H29	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV
107	2.001738.000.00.00.H29	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất
108	1.004211.000.00.00.H29	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm
109	1.004167.000.00.00.H29	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển
110	1.004228.000.00.00.H29	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm
111	1.005401.000.00.00.H29	Giao khu vực biển (cấp tỉnh)
112	1.012074.H29	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.
113	1.003397.H29	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)
114	1.004056.000.00.00.H29	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá
115	1.005181.H29	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử (cấp tỉnh)

116	1.000705.H29	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu (cấp tỉnh)
117	1.004237.H29	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (cấp tỉnh)
118	1.003524.000.00.00.H29	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu
119	1.003486.000.00.00.H29	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu
120	1.000058.000.00.00.H29	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)
121	3.000160.000.00.00.H29	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ
122	1.011470.H29	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng
123	1.012690.H29	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý
124	1.008409.H29	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)
125	1.000071.000.00.00.H29	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh
126	1.012413.H29	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng
127	1.000055.000.00.00.H29	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức
128	1.000081.000.00.00.H29	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý
129	1.000084.H29	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý

130	1.007916.000.00.00.H29	Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế
131	1.003188.H29	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
132	1.003211.H29	Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.
133	1.003203.H29	Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh
134	2.001804.H29	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý
135	2.001787.000.00.00.H29	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản (cấp tỉnh)
136	1.008408.H29	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
137	1.012687.H29	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý
138	1.012075.H29	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.
139	1.012689.H29	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức
140	3.000152.H29	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
141	1.012833.H29	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công
142	1.012834.H29	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước
143	1.012691.H29	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng

144	1.012692.H29	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
145	1.000969.H29	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)
146	1.005400.000.00.00.H29	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh)
147	1.004921.000.00.00.H29	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)
148	1.000970.000.00.00.H29	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)
149	1.012921.H29	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương
150	1.012791.H29	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi
151	1.010733.H29	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh) (1.010733)
152	1.010735.H29	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (cấp tỉnh) (1.010735)
153	1.007918.000.00.00.H29	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư
154	2.001850.000.00.00.H29	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện
155	1.012821.H29	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất
2. SỞ DU LỊCH		
156	1.004528	Thủ tục công nhận điểm du lịch cấp tỉnh
157	2.001611	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành

158	2.001589	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể.
159	1.003742	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản
160	1.003717	Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài
161	1.003240	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện
162	1.003275	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy
163	1.003002	Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài
164	1.001837	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài
165	1.004605	Thủ tục cấp giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế
166	1.003490	Thủ tục công nhận Khu du lịch cấp tỉnh
167	2.001628	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa
168	2.001616	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa
169	2.001622	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa
170	1.001440	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm
171	1.004623	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa
172	1.004628	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế

173	1.001432	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa
174	1.004614	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch
175	1.004594	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1-3 sao đối với cơ sở lưu trú du lịch (khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch)
176	1.004551	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch
177	1.004503	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch
178	1.001455	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch
179	1.004580	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch
180	1.004572	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch
181	1.004528	Thủ tục công nhận điểm du lịch cấp tỉnh
182	2.001611	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành
183	2.001589	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể.
184	1.003742	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản
185	1.003717	Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài
186	1.003240	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện
187	1.003275	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy

188	1.003002	Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài
189	1.001837	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài
190	1.004605	Thủ tục cấp giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế
191	1.003490	Thủ tục công nhận Khu du lịch cấp tỉnh
192	2.001628	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa
193	2.001616	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa
194	2.001622	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa
195	1.001440	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm
196	1.004623	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa
197	1.004628	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế
198	1.001432	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa
199	1.004614	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch
200	1.004594	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1-3 sao đối với cơ sở lưu trú du lịch (khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch)
201	1.004551	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch
202	1.004503	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch
203	1.001455	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch

204	1.004580	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch
205	1.004572	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch
3. SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		
206	1.012944	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông
207	1.012953	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục
208	1.012955	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông
209	1.012956	Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)
210	1.012958	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên
211	1.005008	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục
212	1.005061	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học
213	1.012954	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại
214	1.004988	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại
215	1.004999	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên
216	1.004991	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)
217	1.012960	Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tư vấn du học

218	2.001987	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại
219	1.000259	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên
220	1.000729	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên
221	1.001499	Phê duyệt liên kết giáo dục
222	1.001497	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục
223	1.001496	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết
224	1.000939	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
225	1.006446	Cho phép hoạt động đối với: cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
226	1.001495	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
227	1.000718	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
228	1.001492	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam
229	1.000716	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
230	1.001493	Chấm dứt hoạt động của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
231	3.000322.H29	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ
232	1.008722	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận
233	1.008724	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận

234	1.002407	Thủ tục xét, cấp học bổng chính sách
235	1.005099	Thủ tục chuyển trường đối với học sinh tiểu học
236	2.002481	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở
237	2.002482	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước
238	2.002483	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài
239	3.000182	Tuyển sinh trung học cơ sở
240	3.000181	Tuyển sinh trung học phổ thông
241	1.001714	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục (sở giáo dục và cơ sở giáo dục công lập)
242	3.000317	Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên
243	3.000315	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên
244	3.000316	Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại
245	1.000715	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục
246	1.000713	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục
247	1.000711	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục
248	1.012961	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ
249	1.006390	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục
250	1.006445	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ
251	1.006444	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại
252	1.012962	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ

		(Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)
253	1.012963	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học
254	2.001842	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục
255	1.004563	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học.
256	1.004552	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại
257	1.001639	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)
258	1.012964	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở
259	1.012965	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục
260	1.012967	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở
261	1.012966	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại
262	1.012968	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)
263	1.008725	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận
264	1.008723	Chuyển đổi trường trung học, trường trung học tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận
265	1.012971	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập
266	1.012972	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại

267	1.012973	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập
268	1.012975	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học
269	1.005144	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học
270	1.000288	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia
271	1.000280	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia
272	1.000711	Công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia
273	2.002756	Thông báo đủ điều kiện tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số
274	1.002982	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người
275	2.002593	Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh
276	1.005143	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài
277	1.008951	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp
278	1.001622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo
279	1.008950	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp
280	1.009002	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên
281	2.002770	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo
282	2.002771	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo
283	1.012988	Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)

284	1.012969	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng
285	1.012970	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại
286	3.000307	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng
287	3.000308	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)
288	3.000297	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục
289	3.000298	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại
290	3.000299	Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao
291	3.000300	Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)
292	3.000301	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật
293	3.000302	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục
294	3.000303	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại
295	3.000304	Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật
296	3.000305	Giải thể trường dành cho người khuyết tật (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)
297	3.000306	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông
298	1.012959	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao
299	3.000309	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các

		chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở
300	1.012974	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)
301	1.005095	Phúc khảo bài thi trung học phổ thông quốc gia
302	1005142	Đăng ký dự thi tốt nghiệp Trung học phổ thông
303	1.013338	Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông
304	1.005098	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông
305	1.005090	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú
306	1.004889	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam
307	3.000468	Thủ tục chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ
308	1.003702	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người
309	2.000189	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp
310	1.000389	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp
311	1.013764	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
312	1.013765	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận
313	1.000138	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
314	1.000167	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo

		dục thường xuyên và doanh nghiệp
315	1.000154	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài
316	1.000553	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài
317	1.000530	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
318	1.000509	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tự thực hoạt động không vì lợi nhuận
319	1.000482	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tự thực; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận
320	1.010927	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tự thực trên địa bàn
321	1.010928	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp
322	1.010593	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tự thực
323	1.010594	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tự thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị
324	1.010595	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tự thực
325	1.010596	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tự thực
326	2.001959	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
327	2.001960	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự thực hoặc cơ sở giáo dục

		có vốn đầu tư nước ngoài
328	2.002284	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc cấp xã
329	1.000252	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường cao đẳng
330	1.000249	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường cao đẳng
331	2.000545	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ
332	1.013767	Giải thể, chấm dứt cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập
333	1.008720	Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận
334	1.008721	Chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận
335	2.000729	Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài
336	2.000451	Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam
337	2.000680	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam
338	2.000130	Thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam
339	1.000159	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam
340	1.001501	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo

		đục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện
4. SỞ XÂY DỰNG		
341	1.002877.000.00.00.H29	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia
342	1.001023.000.00.00.H29	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia
343	1.004261.000.00.00.H29	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới
344	1.002861.000.00.00.H29	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào
345	1.009465.000.00.00.H29	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông
346	1.009444.000.00.00.H29	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa
347	1.000294.000.00.00.H29	Bãi bỏ đường ngang
348	1.011711.H29	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)
349	1.012891.H29	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương
350	1.012892.H29	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở
351	1.012898.H29	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê
352	1.012897.H29	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở
353	1.007765.000.00.00.H29	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước
354	1.012896.H29	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công
355	1.009788.H29	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.
356	1.009791.H29	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công

		trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)
357	1.012883.H29	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh
358	1.004691.H29	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt
359	1.004883.H29	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)
360	1.012885.H29	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công
361	1.009456.H29	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa
362	1.009449.000.00.00.H29	Công bố hoạt động khu neo đậu
363	1.009464.000.00.00.H29	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa
364	1.006871.000.00.00.H29	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng
365	1.000672.000.00.00.H29	Công bố lại bến xe khách
366	1.004694.000.00.00.H29	Công bố mở cảng cá loại 2
367	1.009460.000.00.00.H29	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng
368	1.000660.000.00.00.H29	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác
369	1.001284.000.00.00.H29	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa
370	1.004337.H29	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật cho thiết bị xếp dỡ, nồi hơi và thiết bị áp lực đang khai thác sử dụng trong giao thông vận tải
371	1.003984.000.00.00.H29	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật
372	1.002650.H29	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm

		ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng (bao gồm: hệ thống cáp pha trượt; hệ thống cáp pha leo; hệ giàn thép ván khuôn trượt; máy khoan, máy ép cọc, đóng cọc chuyên dùng có hệ thống tời nâng; máy bơm bê tông; cần trục tháp; máy vận thăng sử dụng trong thi công xây dựng; máy thi công công trình hầm, ngầm; hệ giàn giáo thép, thanh, cột chống tổ hợp; sàn treo nâng người sử dụng trong thi công xây dựng)
373	1.004685.H29	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt
374	1.000028.000.00.00.H29	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ
375	2.002615.H29	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa
376	1.013259.H29	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ
377	1.005126.000.00.00.H29	Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang
378	1.001777.000.00.00.H29	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái
379	1.001751.000.00.00.H29	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái
380	1.013219.H29	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng
381	1.002589.H29	Cấp chứng chỉ kiểm định viên cho các cá nhân thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng
382	1.001131.H29	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện nhập khẩu
383	1.005091.H29	Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa
384	1.002693.000.00.00.H29	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh
385	1.013230.H29	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)

386	1.012900.H29	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản
387	1.013222.H29	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài
388	1.009479.H29	Cấp giấy phép lái tàu cho các lái tàu đầu tiên trên các tuyến đường sắt đô thị mới đưa vào khai thác, vận hành có công nghệ lần đầu sử dụng tại Việt Nam
389	1.005071.H29	Cấp giấy phép lái tàu cho lái tàu trên các tuyến đường sắt đang khai thác
390	1.003592.000.00.00.H29	Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ
391	1.003614.H29	Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ
392	1.005134.H29	Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt
393	1.013236.H29	Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)
394	1.013238.H29	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)
395	1.013223.H29	Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III/chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho hội viên của mình
396	2.000769.H29	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở đào tạo đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động)
397	1.004993.000.00.00.H29	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe
398	1.001693.000.00.00.H29	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại

		diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ
399	1.013110.H29	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy
400	1.002613.H29	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng
401	1.001296.H29	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới
402	1.013261.H29	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ
403	1.004259.H29	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới
404	1.005210.000.00.00.H29	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo
405	1.001623.000.00.00.H29	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo
406	1.013217.H29	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng
407	1.012907.H29	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)
408	1.012910.H29	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)
409	1.002551.H29	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên cho các cá nhân thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng
410	1.012902.H29	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)
411	1.013235.H29	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án)

412	1.013105.H29	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy
413	1.001322.H29	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới
414	1.011705.H29	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)
415	1.013237.H29	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng
416	1.012906.H29	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.
417	1.013224.H29	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài
418	1.013231.H29	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)
419	1.002856.000.00.00.H29	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào
420	1.003135.000.00.00.H29	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn
421	1.002636.H29	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng
422	1.005058.000.00.00.H29	Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang
423	1.004681.H29	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt
424	1.005123.H29	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt
425	1.013233.H29	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/theo

		tuyển trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)
426	1.010707.000.00.00.H29	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới
427	1.003640.000.00.00.H29	Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia
428	1.004935.000.00.00.H29	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển (cấp tỉnh)
429	1.012894.H29	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công
430	1.009794.000.00.00.H29	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương
431	1.011675.H29	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương
432	1.003570.H29	Phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài
433	1.002798.H29	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác
434	1.004239.H29	Phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài
435	1.009448.000.00.00.H29	Thiết lập khu neo đậu
436	1.012905.H29	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua
437	1.012884.H29	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng
438	1.012882.H29	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở
439	1.013234.H29	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều

		chính;
440	1.012895.H29	Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân
441	1.009451.000.00.00.H29	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa
442	1.009462.000.00.00.H29	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa
443	1.009463.000.00.00.H29	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa
5. SỔ TÀI CHÍNH		
444	2.002015.000.00.00.H29	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp
445	2.001996.000.00.00.H29	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
446	2.001999.H29	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp
447	2.002023.000.00.00.H29	Giải thể doanh nghiệp
448	2.002029.000.00.00.H29	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)
449	2.002020.000.00.00.H29	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh
450	2.002069.000.00.00.H29	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
451	2.002033.000.00.00.H29	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên
452	2.002034.000.00.00.H29	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại
453	2.000416.000.00.00.H29	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội

454	2.000368.000.00.00.H29	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường
455	2.002017.000.00.00.H29	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế
456	1.001613.H29	Giải quyết hưởng bảo hiểm xã hội một lần
457	2.002016.000.00.00.H29	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp
458	2.002059.000.00.00.H29	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)
459	1.012510.H29	Thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu
460	2.002070.000.00.00.H29	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
461	2.001954.000.00.00.H29	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)
462	2.002044.000.00.00.H29	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết
463	1.000016.000.00.00.H29	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)
464	1.011460	Thủ tục Gia hạn giấy phép thành lập Hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài tại thành phố Hồ Chí Minh
465	1.011459	Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài tại Thành phố Hồ Chí Minh
466	1.011462	Thủ tục đăng ký hoạt động Hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài tại Thành phố Hồ Chí Minh
467	2.002206.H29	Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách
468	2.002085.000.00.00.H29	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty
469	2.002083.000.00.00.H29	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty

470	2.002000.000.00.00.H29	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết
471	1.005114.000.00.00.H29	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
472	2.002057.000.00.00.H29	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)
473	2.002060.000.00.00.H29	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)
474	2.002008.000.00.00.H29	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên
475	2.002009.000.00.00.H29	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
476	2.001993.000.00.00.H29	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân
477	1.012893.H29	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công
478	1.012507.H29	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu
479	2.002018.000.00.00.H29	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác
480	1.012509.H29	Gia hạn chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu
481	1.011769.H29	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng
482	2.001021.000.00.00.H29	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)
483	2.001061.000.00.00.H29	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý

484	2.000746.000.00.00.H29	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (cấp tỉnh)
485	3.000324.H29	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi
486	2.000529.000.00.00.H29	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập
487	2.000005.000.00.00.H29	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)
488	2.002005.000.00.00.H29	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)
489	1.010023.000.00.00.H29	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp
490	2.000375.000.00.00.H29	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội
491	1.010026.000.00.00.H29	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền
492	2.000024.000.00.00.H29	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)
493	1.010029.000.00.00.H29	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp
494	1.009492.000.00.00.H29	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)
495	1.009491.000.00.00.H29	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)
496	1.009494.000.00.00.H29	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)
497	1.009493.000.00.00.H29	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)

498	3.000291.H29	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất
499	2.002732.H29	Thủ tục Chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái
500	1.005554	Thủ tục Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản
501	2.002731.H29	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái
502	1.009772.000.00.00.H29	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư
503	1.009662.000.00.00.H29	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
504	1.009736.000.00.00.H29	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC
505	1.009777.000.00.00.H29	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)
506	1.009748.H29	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP
507	1.009645.000.00.00.H29	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
508	2.000765.000.00.00.H29	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (Cấp tỉnh)
509	2.001025.000.00.00.H29	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý
510	2.002666.H29	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV
511	1.008709.000.00.00.H29	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật

512	2.002665.H29	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ
513	2.002032.000.00.00.H29	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần
514	1.012508.H29	Cấp lại chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu
515	2.002058.000.00.00.H29	Xác nhận chuyên gia (cấp tỉnh)
6. SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		
516	1.001786.000.00.00.H29	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)
517	1.003868.000.00.00.H29	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh
518	2.001744.000.00.00.H29	Cấp lại giấy phép hoạt động in (cấp địa phương)
519	1.005452.000.00.00.H29	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)
520	2.001098.000.00.00.H29	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)
521	2.001207.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh
522	1.004470.000.00.00.H29	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh)
523	1.010902.000.00.00.H29	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp Tỉnh)
524	1.011816.H29	(Cấp tỉnh) Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực
525	1.001716.000.00.00.H29	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ
526	2.002249.000.00.00.H29	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)
527	2.002548.H29	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)

528	1.011814.H29	(Cấp tỉnh) Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu
529	1.011815.H29	(Cấp tỉnh) Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến
530	1.005442.000.00.00.H29	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)
531	2.000212.000.00.00.H29	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng
532	2.002544.H29	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)
533	2.002253.000.00.00.H29	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân.
534	1.011939.H29	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)
535	1.000449.000.00.00.H29	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng
536	1.003659.000.00.00.H29	Cấp giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)
537	1.004379.000.00.00.H29	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)
538	1.003633.000.00.00.H29	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (cấp tỉnh)
539	2.001179.H29	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.
540	1.011812.H29	(Cấp tỉnh) Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu
541	1.001770.000.00.00.H29	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)
542	1.003687.000.00.00.H29	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)
543	1.001677.000.00.00.H29	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ

544	1.001747.000.00.00.H29	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)
545	1.011818.H29	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
546	1.011820.H29	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh)
547	1.011819.H29	Thủ tục đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
548	2.000079.000.00.00.H29	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người
549	2.002383.000.00.00.H29	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế

7. SỞ NỘI VỤ

550	1.012942.H29	Thủ tục cho phép hội đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện (cấp tỉnh)
551	1.012927.H29	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội (cấp tỉnh)
552	1.013017.H29	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ..
553	1.012947.H29	Thủ tục cho phép hội đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện (cấp tỉnh)
554	1.012929.H29	Thủ tục thành lập hội (cấp tỉnh).
555	1.013021.H29	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động
556	1.013018.H29	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ.
557	1.013019.H29	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ..

558	1.012945.H29	thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội (cấp tỉnh).
559	1.012948.H29	thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn (cấp tỉnh) thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn (cấp tỉnh)
560	1.012946.H29	thủ tục hội tự giải thể (cấp tỉnh).
561	1.013020.H29	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ..
562	1.013022.H29	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ .
563	1.003999.H29	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh
564	1.012091.H29	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc
565	2.002700	Thủ tục tặng Kỷ niệm chương của Thành phố Hồ Chí Minh
566	1.011360	Thủ tục tặng Cờ Truyền thống của Ủy ban nhân dân thành phố
567	1.011362	Thủ tục tặng Thư khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố
568	2.000178.000.00.00.H29	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)
569	1.000401.000.00.00.H29	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)
570	2.001953.H29	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp
571	1.010806.H29	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh
572	1.000479.000.00.00.H29	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động
573	1.001865.000.00.00.H29	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm
574	2.000205.000.00.00.H29	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam
575	1.010831.H29	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh.
576	1.000448.000.00.00.H29	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động
577	1.001853.000.00.00.H29	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm
578	2.000192.000.00.00.H29	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước

		ngoài làm việc tại Việt Nam
579	1.005451.H29	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (các tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập), hạng C; Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (các tổ chức tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập), hạng C
580	1.005449.000.00.00.H29	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)
581	1.010828.H29	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng
582	1.010827.H29	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú
583	1.000464.000.00.00.H29	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động
584	1.001823.000.00.00.H29	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm
585	1.009811.000.00.00.H29	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (cấp Tỉnh).
586	1.005448.H29	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập), hạng C; Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (các tổ chức tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập), hạng C

587	1.005450.000.00.00.H29	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)
588	2.002341.000.00.00.H29	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động
589	1.010801.H29	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ
590	1.010809.H29	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động
591	1.010802.H29	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác
592	1.010808.H29	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh
593	1.001978.000.00.00.H29	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp
594	2.000839.000.00.00.H29	Giải quyết hỗ trợ học nghề
595	1.001881.H29	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động
596	1.010822.H29	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên
597	1.010823.H29	Hưởng lại chế độ ưu đãi
598	2.002343.000.00.00.H29	Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp

599	2.002105.H29	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
600	2.000111.000.00.00.H29	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động
601	2.000148.H29	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm
602	2.000134.000.00.00.H29	Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động
603	1.010807.H29	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an
604	1.010790.H29	Khám giám định phúc quyết của đối tượng hoặc người đại diện hợp pháp của đối tượng
605	1.000502.000.00.00.H29	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)
606	1.000414.000.00.00.H29	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động
607	1.009874.000.00.00.H29	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm
608	1.010826.H29	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công
609	1.012943.H29	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội (cấp tỉnh)
610	1.009467.000.00.00.H29	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.
611	1.000436.000.00.00.H29	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động
612	1.009873.000.00.00.H29	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm
613	1.009466.000.00.00.H29	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể
614	1.000362.H29	Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng

615	1.000105.000.00.00.H29	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài
8. SỞ TƯ PHÁP		
616	1.008925.000.00.00.H29	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại
617	1.001600.000.00.00.H29	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên
618	1.001842.000.00.00.H29	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản
619	1.002079.000.00.00.H29	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh
620	1.001633.000.00.00.H29	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản
621	1.000404.000.00.00.H29	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật
622	1.008889.000.00.00.H29	Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác
623	2.000515.000.00.00.H29	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động (cấp tỉnh)
624	1.008914.000.00.00.H29	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam
625	1.001117.000.00.00.H29	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất
626	1.013023.H29	Quỹ tự giải thể .
627	1.008926.000.00.00.H29	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại
628	1.008916.000.00.00.H29	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam

629	1.008906.000.00.00.H29	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác
630	2.001395.000.00.00.H29	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản
631	2.001258.000.00.00.H29	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản
632	1.008922.000.00.00.H29	Bổ nhiệm Thừa phát lại
633	1.008924.000.00.00.H29	Bổ nhiệm lại Thừa phát lại
634	1.001122.H29	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh
635	2.001116.H29	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương
636	1.008936.000.00.00.H29	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại
637	1.011445.H29	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất
638	1.001216.000.00.00.H29	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp cấp tỉnh
639	1.008932.000.00.00.H29	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại
640	1.009283.000.00.00.H29	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài (cấp tỉnh)
641	1.000688.000.00.00.H29	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư
642	1.000828.000.00.00.H29	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư
643	1.008628.000.00.00.H29	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không có ý

644	1.008624.000.00.00.H29	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư
645	1.001248.000.00.00.H29	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam
646	1.002368.000.00.00.H29	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài
647	1.008928.000.00.00.H29	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại
648	1.009832.H29	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh
649	1.000390.000.00.00.H29	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật
650	2.000890.000.00.00.H29	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp
651	1.000426.000.00.00.H29	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật
652	1.003160.000.00.00.H29	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi
653	1.002218.000.00.00.H29	Hợp nhất công ty luật
654	1.008934.000.00.00.H29	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại
655	1.008923.000.00.00.H29	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)
656	2.000894.H29	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp cấp tỉnh
657	1.002234.000.00.00.H29	Sáp nhập công ty luật
658	1.002055.000.00.00.H29	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên
659	1.008905.000.00.00.H29	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
660	1.008904.000.00.00.H29	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam
661	1.002198.000.00.00.H29	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi

		nhánh, công ty luật nước ngoài
662	1.000588.000.00.00.H29	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh
663	1.008931.000.00.00.H29	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại
664	2.001333.000.00.00.H29	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản
665	1.002032.000.00.00.H29	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư
666	1.008937.000.00.00.H29	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại
667	1.008727.000.00.00.H29	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản
668	2.002047.000.00.00.H29	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại
669	2.000568.000.00.00.H29	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp
670	1.008929.000.00.00.H29	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại
671	2.000840.000.00.00.H29	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý
9. SỞ XÂY DỰNG		
672	1.008991.000.00.00.H29	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc
673	1.011671.H29	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ
674	1.008993.000.00.00.H29	Thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam
675	2.002288.H29	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải
676	1.011710.H29	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành)

		xây dựng đã được cấp)
677	1.008992.000.00.00.H29	Thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam
678	2.001219.000.00.00.H29	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải
679	1.009446.000.00.00.H29	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa
680	1.009458.000.00.00.H29	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài
681	1.009459.000.00.00.H29	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương
682	1.009447.000.00.00.H29	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa
683	1.009450.000.00.00.H29	Công bố đóng khu neo đậu
684	1.000703.000.00.00.H29	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ
685	1.011708.H29	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)
686	2.002286.000.00.00.H29	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi
687	1.001577.000.00.00.H29	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia
688	1.000344.000.00.00.H29	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa
689	1.009461.000.00.00.H29	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng
690	1.009445.000.00.00.H29	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa

691	1.009442.000.00.00.H29	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa
692	2.002285.000.00.00.H29	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định
693	2.002031.000.00.00.H29	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương
694	1.009443.000.00.00.H29	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu
695	2.001802.H29	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển
696	1.004242.000.00.00.H29	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa
697	1.010000.H29	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt
698	1.005085.H29	Cấp giấy phép lái tàu trên đường sắt đô thị cho người nước ngoài đã có giấy phép lái tàu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền nước ngoài cấp
699	2.002287.000.00.00.H29	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng
700	1.003897.H29	Cấp lại Giấy phép lái tàu
701	1.002063.000.00.00.H29	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào
702	1.002286.000.00.00.H29	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia
703	1.001737.000.00.00.H29	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc
704	1.002046.000.00.00.H29	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS

705	1.004312.H29	Tàu biển hoạt động tuyến nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài vào cảng và tàu biển nước ngoài đã nhập cảnh sau đó vào cảng biển khác của Việt Nam
706	2.001655.H29	Tàu biển quá cảnh
707	1.004004.H29	Tàu biển xuất cảnh
708	2.001580.H29	Tàu biển đang đóng hoặc sửa chữa, hoán cải chạy thử
709	1.009669.000.00.00.H29	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành .
710	1.005075.H29	Xóa, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt
711	1.002268.000.00.00.H29	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia
10. SỞ Y TẾ		
712	2.002385.000.00.00.H29	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.
713	1.002467.000.00.00.H29	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm
714	1.002564.H29	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế
715	1.003073.000.00.00.H29	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm
716	1.000793.000.00.00.H29	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT
717	1.003039.000.00.00.H29	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D
718	1.001396.H29	Cung cấp thuốc phóng xạ
719	1.004062.H29	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế

720	1.001114.H29	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo
721	1.001189.H29	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng
722	1.001178.H29	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT
723	1.004944.000.00.00.H29	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em
724	1.003029.000.00.00.H29	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B
725	1.003006.000.00.00.H29	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế
726	1.000662.000.00.00.H29	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo
727	1.000990.000.00.00.H29	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng
728	1.004946.H29	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em
729	1.012258.H29	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh
730	1.012257.H29	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo
731	1.012256.H29	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành
732	1.003580.000.00.00.H29	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II

733	1.004070.H29	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế
734	1.002944.000.00.00.H29	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế
735	2.000655.000.00.00.H29	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng
736	1.013036.H29	Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế
737	1.009407.000.00.00.H29	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế
738	1.004539.000.00.00.H29	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố
739	1.012260.H29	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa
740	1.012281.H29	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS
741	1.009566.000.00.00.H29	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu
742	1.001686.000.00.00.H29	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y
743	1.003055.000.00.00.H29	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm
744	1.001138.000.00.00.H29	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ
745	2.000559.000.00.00.H29	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ
746	2.000025.000.00.00.H29	Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân
747	2.000972.000.00.00.H29	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt
748	1.012415.H29	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT

749	1.012416.H29	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT
750	1.012418.H29	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền
751	2.000997.000.00.00.H29	Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng
752	1.010935.000.00.00.H29	Cấp giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện.
753	1.002483.000.00.00.H29	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm
754	1.003064.000.00.00.H29	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm
755	1.006780.000.00.00.H29	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng
756	2.000552.000.00.00.H29	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm
757	1.012417.H29	Cấp lại giấy chứng nhận lương y
758	1.012419.H29	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền
759	1.010936.000.00.00.H29	Cấp lại giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện
760	1.012272.H29	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền
761	1.012290.H29	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng
762	2.000027.000.00.00.H29	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân
763	1.011861	Cấp lần đầu và Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi và Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc thuộc thẩm quyền của Sở Y tế

764	1.012278.H29	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh
765	1.012289.H29	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng
766	1.012271.H29	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền
767	1.002600.000.00.00.H29	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước
768	1.013034.H29	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng
769	1.012291.H29	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng
770	1.012273.H29	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền
771	1.013037.H29	Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế
772	2.000981.000.00.00.H29	Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa
773	2.000993.000.00.00.H29	Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải
774	1.001806.000.00.00.H29	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật
775	1.010937.000.00.00.H29	Thu hồi Giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy trong trường hợp cơ sở cai nghiện có văn bản đề nghị dừng hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện
776	1.013035.H29	Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV

777	1.012276.H29	Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh
778	1.012279.H29	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh
11. SỞ CÔNG THƯƠNG		
779	2.000637	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá
780	2.000197	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá
781	2.000640	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá
782	2.000626	Thủ tục cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá
783	2.000204	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá
784	2.000622	Thủ tục cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá
785	2.000622	Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)
786	2.001636	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)
787	2.001630	Thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)
788	2.000673	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu
789	2.000669	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu
790	2.000672	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu
791	2.000648	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu
792	2.000645	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu

793	2.000647	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu
794	1.010696	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ
795	2.001624	Thủ tục cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
796	2.001619	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
797	2.000636	Thủ tục cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
798	2.000190	Thủ tục cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá
799	2.000167	Thủ tục cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá
800	2.000176	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá
801	2.000666	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương
802	2.000664	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương
803	2.000633	Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh
804	2.000629	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh
805	1.001279	Thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh
806	2.000620	Thủ tục cấp Giấy phép bán lẻ rượu
807	2.000615	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu
808	2.001240	Thủ tục cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu
809	2.000.181	Thủ tục cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá

810	2.000162	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
811	2.000150	Thủ tục cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
812	2.000073	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai
813	2.000207	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai
814	2.000201	Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai
815	2.000196	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải
816	1.000425	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải
817	2.000180	Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải
818	2.000387	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải
819	2.000376	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải
820	2.000371	Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải
821	2.000163	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải
822	1.000444	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải
823	2.000211	Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải
824	2.000142	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG
825	2.000136	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG
826	2.000078	Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG

827	2.000194	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn
828	2.000187	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn
829	2.000175	Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn
830	2.000166	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG
831	2.000156	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG
832	2.000390	Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG
833	2.000354	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG
834	2.000279	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG
835	1.000481	Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG
836	2.001283	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai
837	2.001270	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai
838	2.001261	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai
839	2.001547	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp
840	2.001175	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp
841	2.001172	Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp
842	1.002758	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh

		doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp
843	2.001161	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp
844	2.000652	Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp
845	1.011506	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp
846	1.011507	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp
847	1.011508	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp
848	2.000033	Thông báo hoạt động khuyến mại
849	2.001474	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại
850	2.000004	Thủ tục Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
851	2.000002	Thủ tục Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
852	2.000131	Thủ tục Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam
853	2.000001	Thủ tục Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam
854	2.002604	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam
855	2.002605	Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam

856	2.002606	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam
857	2.002607	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam
858	2.002608	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam
859	2.000191	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương
860	2.002620	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên
861	2.000609	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp
862	2.000309	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương
863	2.000631	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương
864	2.001573	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương
865	1.012471	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ
866	1.013398	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
867	1.013399	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
868	1.013400	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
869	2.001322	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
870	2.001.292	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
871	2.001.300	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê

		duyet của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
872	2.001.313	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện
873	2.000.046	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn quốc gia
874	1.005.190	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại
875	2.000.110	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại
876	2.000.063	Cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
877	2.000.347	Điều chỉnh giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
878	2.000.450	Cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
879	2.000.327	Gia hạn giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
880	2.000.255	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa
881	2.000.370	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn
882	2.000.351	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP
883	2.000.340	Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
884	2.000.330	Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
885	2.000.272	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP
886	2.000.361	Thủ tục cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế

		(ENT)
887	1.000.774	Thủ tục cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)
888	2.000.339	Thủ tục cấp Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ
889	2.000.334	Thủ tục cấp Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²
890	2.000.322	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại
891	2.002.166	Thủ tục cấp Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini
892	2.000.665	Thủ tục cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ
893	1.001.441	Thủ tục cấp gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ
894	2.000.662	Thủ tục cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động
895	2.001283	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai
896	2.001270	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai
897	2.001261	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai
898	2.002096	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã
899	2.000637	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá
900	2.000197	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá

901	2.000640	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá
902	2.000626	Thủ tục cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá
903	2.000204	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá
904	2.000622	Thủ tục cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá
905	2.000622	Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)
906	2.001636	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)
907	2.001630	Thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)
908	2.000673	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu
909	2.000669	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu
910	1.013411	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
911	1.013412	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
912	1.013416	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
913	1.013417	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)
914	1.013418	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
915	1.013419	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
916	1.013421	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
917	1.013420	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy

		phép bị mất, bị hỏng.
918	1.013394	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp
919	1.013395	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp
920	1.013004	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia
921	1.013005	Điều chỉnh, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia
922	2.002676	Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia
923	1.012427	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp
924	1.013652	Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
925	1.001419	Cấp phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế
926	1.000350	Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam
927	1.005405	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam
928	1.005406	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam
929	2.000314.000.00.00.H29	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép
930	2.000255.H29	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa

931	1.012439.H29	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3
932	1.003438	Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)
933	1.001062	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất
934	1.000957	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác
935	1.000905	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập
936	1.000890	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu
937	1.004155	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh
938	1.004181	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt
939	2.001758	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng
940	1.000551	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất
941	1.000477	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật
942	2.000243	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng
943	1.000880	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử
944	1.003390	Thông báo ứng dụng Thương mại điện tử bán hàng
945	2.000604	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định
946	2.001675	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định

947	2.001665	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định
948	1.003820	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1
949	1.003775	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1
950	2.001585	Cấp Điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1
951	1.003724	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, Bảng 3
952	2.001722	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3
953	1.004031	Cấp Điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3
954	2.000431	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1
955	2.000257	Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3
956	1.012429	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1
957	1.012430	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1
958	1.012431	Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1
959	1.012432	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3
960	1.012433	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3
961	1.012434	Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3
962	1.012438	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3
963	1.012440	Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3

964	1.012441	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3
965	1.012442	Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3
966	2.000026	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại ở nước ngoài
967	2.000133	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài.
968	1.001338	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá
969	1.001323	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá
970	2.000598	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá
971	1.003977	Cấp Giấy phép phân phối rượu
972	1.005376	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu
973	1.003101	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu
974	1.001158	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển
975	1.000376	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
976	1.000361	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
977	2.000129	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
978	1.000358	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
979	1.000168	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam

12. SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

980	1.012625.H29	Thủ tục thông báo về người bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)
981	1.012642.H29	Thủ tục thông báo về việc thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh (thuộc thẩm quyền tiếp nhận của 02 cơ quan) (cấp tỉnh)
982	1.012616.H29	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo (cấp tỉnh)
983	1.012628.H29	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)
984	1.012629.H29	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 điều 34 của luật tín ngưỡng, tôn giáo (cấp tỉnh)
985	1.012664.H29	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)
986	1.012657.H29	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam (cấp tỉnh)
987	1.012659.H29	Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc chưa được xóa án tích (cấp tỉnh)
988	1.012632.H29	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)
989	1.012641.H29	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)
990	1.012637.H29	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức (cấp tỉnh)
991	1.012605.H29	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh (cấp tỉnh)
992	1.012646.H29	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận

		đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)
993	1.012648.H29	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào việt nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh (cấp tỉnh)
994	1.012658.H29	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại việt nam (cấp tỉnh)
995	1.012645.H29	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)
996	1.012656.H29	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại việt nam trong địa bàn một tỉnh (cấp tỉnh)
997	1.012653.H29	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại việt nam đến địa bàn tỉnh khác (cấp tỉnh)
998	1.012661.H29	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)
999	1.012606.H29	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh (cấp tỉnh)
1000	1.012607.H29	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều xã thuộc một tỉnh (cấp tỉnh)
1001	1.012639.H29	Thủ tục đề nghị tự giải thể của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương (cấp tỉnh)

13. SỔ AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM

1002	1013838	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế
1003	1.013847.H29	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế (CFS).
1004	1.013855.H29	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế

1005	1013851	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.
1006	1013858	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi
1007	1013862	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi
1008	1003111	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước
1009	1013854	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước
1010	1013850	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước
1011	1013844	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025
1012	1013841	Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025
1013	1.013829	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu
1014	2.001293	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm
1015	2.001278	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm
1016	2.001682	Đăng ký chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước
1017	1.003951	Đăng ký gia hạn chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước

1018	2001660	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước
1019	1.003860	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm
1020	2.001595	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm
1021	1.003929	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm về an toàn thực phẩm
1022	2000117	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm
1023	2000115	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm
1024	2.001827	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.
1025	2.001730	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
1026	2.001726	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
1027	1.003111	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước
1028	1.003082	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005
1029	1.003058	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước
1030	2.001254	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước
1031	1.002996	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm
1032	1.003524	Thủ tục Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu
1033	1.003486	Thủ tục Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu
1034	1.003395	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu
14. SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO		
1035	1.002.396	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao

1036	1.000.953	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga
1037	1.000.936	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf
1038	1.000.920	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông
1039	1.001.195	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo
1040	1.000.904	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate
1041	1.000.883	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn
1042	1.000.863	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billards & Snooker
1043	1.000.847	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn
1044	1.000.830	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay
1045	1.000.814	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao
1046	1.000.644	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ
1047	1.000.842	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo
1048	1.005.163	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness
1049	2.002.188	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng
1050	1.000.594	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí
1051	1.000.560	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh
1052	1.000.544	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam
1053	1.001.213	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển
1054	1.000.518	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá
1055	1.000.501	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt

1056	1.000.485	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin
1057	1.005.357	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí
1058	1.001.801	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao
1059	1.001.500	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném
1060	1.005.162	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu
1061	1.001.517	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao
1062	1.001.527	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ
1063	1.001.056	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao
1064	1.000.983	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bị mất hoặc hư hỏng
1065	1.003.441	thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận
1066	1.002.445	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp
1067	1.002.022	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức
1068	1.001.782	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
1069	1.002.013	thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức
1070	1.011.454	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
1071	1.004.645	Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo
1072	1.004.650	Thủ tục Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn
1073	1.004.639	Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam
1074	1.013.699	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam

1075	1.004.666	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam
1076	1.001.029	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh
1077	1.000.963	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh
1078	1.001.008	Thủ tục Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường
1079	1.000.922	thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường
1080	1.003.676	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)
1081	1.003.654	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)
1082	1.003.901	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích
1083	2.001.641	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích
1084	1.001.822	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích
1085	1.002.003	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích
1086	1.003.838	Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiêm cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương
1087	1.003.793	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập
1088	1.003.738	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia
1089	1.001.106	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật
1090	1.001.123	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật.
1091	2.001.591	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp
1092	2.001.631	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia
1093	2.001.613	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập
1094	1.003.646	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích

1095	1.003.835	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật
1096	1.013.456	Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh.
1097	1.012.080	Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình
1098	1.012.081	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình
1099	1.012.082	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình
1100	1.006.412	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam
1101	1.001.082	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam
1102	1.001.091	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam
1103	1.001.376	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”
1104	1.001.108	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”
1105	1.001.032	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể
1106	1.000.971	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể
1107	1.000.871	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật
1108	1.000.564	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật
1109	1.001.755	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng
1110	1.001.833	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (Thẩm quyền của Sở Văn hóa và Thể thao)
1111	1.001.809	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
1112	1.001.778	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ
1113	1.001.738	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)

1114	1.001.229	thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại
1115	1.001.211	thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại
1116	1.001.191	thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại
1117	1.001.182	thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại
1118	1.001.147	thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại
1119	1.001.704	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch/ Sở Văn hoá và Thể thao)
1120	1.001.671	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hoá và Thể thao)
1121	1.003.784	Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh
1122	1.003.743	Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh
1123	2.001.496	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh
1124	1.003.560	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh
1125	1.009.403	thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu
1126	1.009.397	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)
1127	1.009.398	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)
1128	1.009.398	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu

1129	2.001.765	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh
1130	1.003.384	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh
1131	2.001.098	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp
1132	1.005.452	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp
1133	2.001.091	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp
1134	2.001.087	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp
1135	1.002.001	Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.
1136	1.001.976	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.
1137	2.002.738	Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.
1138	1.001.988	Cấp lại Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.
1139	1.004.508	Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng
1140	2.002.739	Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.
1141	2.002.740	Cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.
1142	2.002.772	Thủ tục cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội
1143	2.002.773	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội
1144	2.002.774	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội
1145	1.009.374	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)
1146	1.009.386	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)
1147	2.001.171	Cho phép hợp báo (trong nước)
1148	2.001.173	Cho phép hợp báo (nước ngoài)
1149	1.013.781	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí đối với cơ quan báo chí của địa

		phương
1150	1.013.782	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương
1151	1.013.783	Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương
1152	1.013.784	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương
1153	1.013.785	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương
1154	1.013.786	Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương
1155	1.013.787	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương
1156	1.013.788	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương
1157	1.013.789	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương
1158	1.013.790	Thủ tục tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu
1159	1.003.868	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh
1160	2.001.594	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm
1161	2.001.584	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm
1162	1.003.729	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm
1163	2.001.564	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài
1164	1.004.153	Cấp giấy phép hoạt động in
1165	2.001.744	Cấp lại giấy phép hoạt động in
1166	2.001.740	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in
1167	2.001.737	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in

1168	1.003.725	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh
1169	1.003.483	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm
1170	1.003.114	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm
1171	1.008.201	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm
1172	1.013.698	Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài
1173	1.013.699	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài
1174	1.013.700	Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài
1175	1.013.701	Thủ tục điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài
1176	1.003.888	Trung bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương)
1177	2.002.312	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ
1178	2.002.314	Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ.
1179	2.002.311	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ
1180	2.002.313	Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ.
1181	2.002650.H29	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
1182	1.005280.000.00.00.H29	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CẤP XÃ

STT	MÃ TTHC	TÊN TTHC
1	1.001612.000.00.00.H29	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh
2	2.000720.000.00.00.H29	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh
3	1.001266.000.00.00.H29	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh
4	1.008455.000.00.00.H29	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã
5	1.001570.000.00.00.H29	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh
6	1.001731.000.00.00.H29	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội
7	2.000575.000.00.00.H29	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh
8	1.013061.H29	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác
9	1.008432.000.00.00.H29	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh
10	1.005277.000.00.00.H29	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập
11	1.009465.000.00.00.H29	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông
12	1.009444.000.00.00.H29	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa
13	2.002123.000.00.00.H29	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh
14	1.003658.000.00.00.H29	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa
15	1.005280.000.00.00.H29	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất
16	1.008004.H29	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa
17	2.002481.H29	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.

18	1.003596.H29	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)
19	1.005143.000.00.00.H29	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài
20	1.009453.000.00.00.H29	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính
21	1.013793.H29	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
22	2.001218.000.00.00.H29	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát
23	1.009447.000.00.00.H29	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa
24	1.013795.H29	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
25	1.013791.H29	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã
26	1.008950.000.00.00.H29	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp
27	3.000182.H29	Tuyển sinh trung học cơ sở
28	1.005090.H29	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú
29	1.005099.000.00.00.H29	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học
30	2.001942.000.00.00.H29	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế
31	1.005010.000.00.00.H29	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
32	1.004944.000.00.00.H29	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em
33	1.000314.H29	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác

34	1.009455.000.00.00.H29	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính
35	1.009454.000.00.00.H29	Công bố hoạt động bến thủy nội địa
36	2.002349.000.00.00.H29	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi
37	1.001714.000.00.00.H29	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục
38	2.001973.000.00.00.H29	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
39	1.004901.H29	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
40	1.001613.H29	Giải quyết hưởng bảo hiểm xã hội một lần
41	1.003702.H29	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người
42	1.010091.H29	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội
43	1.001622.000.00.00.H29	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo
44	1.008951.000.00.00.H29	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp
45	2.001947.H29	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt
46	2.001944.H29	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em
47	1.004979.000.00.00.H29	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập

48	1.005377.000.00.00.H29	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh
49	2.001958.000.00.00.H29	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
50	1.009452.000.00.00.H29	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa
51	1.002211.000.00.00.H29	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)
52	2.000950.000.00.00.H29	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)
53	1.013794.H29	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
54	2.002080.000.00.00.H29	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên
55	2.000930.000.00.00.H29	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)
56	2.000424.000.00.00.H29	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải
57	1.010092.H29	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội
58	1.002407.000.00.00.H29	Xét, cấp học bổng chính sách
59	1.004946.H29	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em
60	2.001217.000.00.00.H29	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát
61	1.004982.000.00.00.H29	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
62	1.001662.H29	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất
63	2.002668.H29	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
64	1.005378.000.00.00.H29	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh

		của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
65	2.002636.H29	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo
66	1.004873.000.00.00.H29	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân
67	2.000635.000.00.00.H29	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh
68	2.000748.000.00.00.H29	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài
69	2.002189.000.00.00.H29	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài
70	2.000554.000.00.00.H29	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài
71	2.000547.000.00.00.H29	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)
72	2.002516.H29	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch
73	1.001193.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký khai sinh
74	3.000323.H29	Đăng ký giám sát việc giám hộ
75	3.000322.H29	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ

76	2.000528.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài
77	1.004827.H29	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới
78	2.000522.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài
79	2.000779.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài
80	2.002363.H29	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài
81	1.004859.000.00.00.H29	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc
82	1.004845.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ
83	2.000756.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài
84	1.004837.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký giám hộ
85	1.001669.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài
86	1.004772.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân
87	1.000893.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân
88	1.000110.H29	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới
89	1.000656.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký khai tử

90	1.001766.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài
91	1.004884.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký lại khai sinh
92	2.000497.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài
93	1.001022.000.00.00.H29	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con
94	1.000080.H29	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới
95	1.005461.000.00.00.H29	Đăng ký lại khai tử
96	2.001255.000.00.00.H29	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước
97	1.004941.H29	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em
98	2.000633	Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh
99	2.000629	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh
100	1.001279	Thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh
101	2.000620	Thủ tục cấp Giấy phép bán lẻ rượu
102	2.000615	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu
103	2.001240	Thủ tục cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu

104	2.000.181	Thủ tục cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
105	2.000162	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
106	2.000150	Thủ tục cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
107	2.002620	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên
108	2.001.313	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện
109	1.012568	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp huyện quản lý
110	1.012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ
111	2,002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp
112	2,002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo
113	2,002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023
114	2,002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy

115	2,002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác
116	2,002640	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác
117	2,002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác
118	2,002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác
119	2,002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
120	2,002644	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác
121	2,002645	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
122	2,002646	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài
123	2,002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
124	2,002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
125	2,002650	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
126	2,002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh
127	1,005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập

128	1,004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
129	1,004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập
130	2,001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
131	1,005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
132	1,005377	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh
133	2,001973	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
134	1,004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
135	1,005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
136	1,001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh
137	2,000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh
138	1,001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh
139	1,001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh

140	2,000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh
141	2,002226	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác
142	2,002228	Thông báo chấm dứt hoạt động của Tổ hợp tác
143	2,002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
144	1.003.622	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã
145	1.013.791	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã
146	2.000.794	thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở (thẩm quyền CT UBND cấp xã)
147	1.012.084	Cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã)
148	1.012.085	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc
149	1.013.792	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
150	1.013.793	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
151	1.013.794	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
152	1.013.795	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

153	2.002621	Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi
154	2.002622	Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH